

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /CTN-KTTC  
Về việc công bố Báo cáo tài chính  
năm 2019 đã được kiểm toán.

Bình Định, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số:37/CTN-KTTC ngày 24/02/2020 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
<http://binhdinhwaco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.  
/:-         

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

Số: 37 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế năm  
2019 tăng so với năm 2018 trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về  
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 và năm 2018 của  
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau  
thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	13.552.353.810	20.621.914.829	52,16

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng 7.069.561.019 đồng so  
với năm 2018 là do:

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	175.473.134.495	207.580.847.053	18,30

Chính yếu tố doanh thu tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định và tiết giảm  
một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ  
quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị. /:           

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HĐQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.



**Nguyễn Văn Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b><u>Hội đồng Quản trị</u></b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Châu	Giám đốc
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network kiểm toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)


### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Châu  
Giám đốc

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Số: 95/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 21 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh 5.16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê chuẩn tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Khánh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

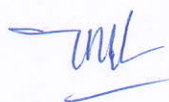
	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.651.117.473</b>	<b>46.894.915.748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11.077.480.914</b>	<b>11.558.514.578</b>
1. Tiền	111		10.077.480.914	5.058.514.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	6.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.895.171.274</b>	<b>16.981.908.179</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	15.986.167.867	14.646.087.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.996.000	304.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.945.007.172	2.191.123.627
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(234.999.765)	(159.302.646)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>14.788.635.637</b>	<b>16.516.346.810</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.788.635.637	16.516.346.810
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>889.829.648</b>	<b>1.838.146.181</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	72.256.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		872.217.119	1.727.578.621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	17.612.529	38.311.104
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>348.823.064.741</b>	<b>341.083.298.865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.183.361</b>	<b>147.183.361</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>312.737.053.260</b>	<b>308.650.805.326</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	312.047.561.965	308.544.547.261
- Nguyên giá	222		704.547.544.534	661.322.045.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.499.982.569)	(352.777.498.187)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	689.491.295	106.258.065
- Nguyên giá	228		909.436.800	288.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219.945.505)	(181.741.935)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.227.925.241</b>	<b>9.748.349.072</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	13.227.925.241	9.748.349.072
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.710.902.879</b>	<b>22.536.961.106</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	22.710.902.879	22.536.961.106
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>394.474.182.214</b>	<b>387.978.214.613</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>236.037.822.112</b>	<b>235.709.603.408</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.852.752.222</b>	<b>54.449.568.718</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	13.668.269.831	8.164.852.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	134.371.493	585.203.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.633.072.685	4.325.361.748
4. Phải trả người lao động	314		12.800.110.797	7.564.629.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	339.357.145	578.818.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.626.643.312	6.303.948.407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	15.561.664.800	19.743.944.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.089.262.159	7.182.810.872
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>169.185.069.890</b>	<b>181.260.034.690</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	73.540.338.569	74.607.538.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	95.644.731.321	106.652.496.121
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.436.360.102</b>	<b>152.268.611.205</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>137.848.790.780</b>	<b>131.681.041.883</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.703.101.703	3.640.910.220
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.037.689.077	3.932.131.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.311.591.663	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.726.097.414	2.432.396.905
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>20.587.569.322</b>	<b>20.587.569.322</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	20.587.569.322	20.587.569.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>394.474.182.214</b>	<b>387.978.214.613</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	207.648.084.256	175.514.016.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	67.237.203	40.881.657
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.21	207.580.847.053	175.473.134.495
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	133.891.676.884	118.081.616.735
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>73.689.170.169</b>	<b>57.391.517.760</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	179.513.057	317.653.185
7. Chi phí tài chính	22	5.24	4.617.980.179	4.418.117.173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.617.980.179</i>	<i>4.418.117.173</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	27.730.031.482	22.621.681.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	17.525.111.638	14.694.080.357
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>23.995.559.927</b>	<b>15.975.291.556</b>
11. Thu nhập khác	31	5.26	3.410.800.548	2.671.464.762
12. Chi phí khác	32	5.27	1.585.431.939	1.662.779.055
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.825.368.609</b>	<b>1.008.685.707</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>25.820.928.536</b>	<b>16.983.977.263</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	5.199.013.707	3.431.623.453
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>20.621.914.829</b>	<b>13.552.353.810</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	997	655

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		254.374.148.541	217.359.226.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(111.667.476.570)	(115.041.623.777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(39.998.014.769)	(40.075.149.143)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.805.576.179)	(4.558.743.173)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(5.202.878.351)	(2.927.971.493)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.180.460.556	7.182.584.193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(56.156.935.936)	(48.070.351.324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42.723.727.292</b>	<b>13.867.971.350</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.229.463.513)	(26.246.890.352)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179.513.057	317.653.185
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.049.950.456)</b>	<b>(25.929.237.167)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.553.900.000	12.159.700.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.743.944.000)	(19.743.944.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.964.766.500)	(4.342.611.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.154.810.500)</b>	<b>(11.926.855.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(481.033.664)</b>	<b>(23.988.121.317)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>11.558.514.578</b>	<b>35.546.635.895</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>11.077.480.914</b>	<b>11.558.514.578</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kê toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09 - DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Xí nghiệp 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao</b> (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao trong thời gian 2-3 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 1.497 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 39.473 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm là: 11.173 triệu đồng được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.697.715	21.561.435
Tiền gửi ngân hàng	10.069.783.199	5.036.953.143
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	6.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>11.077.480.914</b>	<b>11.558.514.578</b>

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn	12.622.855.143	11.189.541.029
Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.383.142.717	1.229.704.239
Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.203.504.320	1.006.669.020
Các khoản phải thu khách hàng khác	776.665.687	1.220.172.910
<b>Tổng</b>	<b>15.986.167.867</b>	<b>14.646.087.198</b>

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.945.007.172</b>	-	<b>2.191.123.627</b>	-
Tạm ứng	28.500.000	-	60.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	25.929.500	-	34.371.030	-
Phải thu khác	1.890.577.672	-	2.096.252.597	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.678.966.465	-	1.935.003.345	-
Phạm Ngọc Tân-XN1 -Vật tư	424.694.927	-	493.739.635	-
Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	481.008.407	-	382.996.751	-
Võ Văn Đức - Vật tư	446.242.305	-	1.055.676.374	-
Đối tượng khác - vật tư	327.020.826	-	2.590.585	-
Đối tượng khác	211.611.207	-	161.249.252	-
<b>Dài hạn</b>	<b>147.183.361</b>	-	<b>147.183.361</b>	-
Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn	147.183.361	-	147.183.361	-
<b>Tổng</b>	<b>2.092.190.533</b>	-	<b>2.338.306.988</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.4 NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khó đòi</b>				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	198.643.828	-	122.946.709	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
<b>Tổng</b>	<b>234.999.765</b>	<b>-</b>	<b>159.302.646</b>	<b>-</b>

**5.5 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.606.100.945	-	15.492.698.418	-
Công cụ, dụng cụ	182.534.692	-	270.384.642	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	-	-	753.263.750	-
<b>Tổng</b>	<b>14.788.635.637</b>	<b>-</b>	<b>16.516.346.810</b>	<b>-</b>

**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>72.256.456</b>
Chi phí khác	-	72.256.456
<b>Dài hạn</b>	<b>22.710.902.879</b>	<b>22.536.961.106</b>
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2015-2019	13.017.137.073	11.548.680.473
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2015-2019	8.175.995.110	8.747.325.080
Chi phí cấp phép khai thác nước	349.633.157	62.195.794
Chi phí khác	1.168.137.539	2.178.759.759
<b>Tổng</b>	<b>22.710.902.879</b>	<b>22.609.217.562</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Mẫu B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	54.943.945.705	52.869.142.462	552.318.748.426	925.963.135	264.245.720	661.322.045.448
Tăng trong năm	5.468.329.425	13.856.275.464	23.869.308.556	482.200.000	-	43.676.113.445
Mua sắm	-	2.916.480.000	-	482.200.000	-	3.398.680.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	5.468.329.425	10.939.795.464	23.869.308.556	-	-	40.277.433.445
Giảm trong năm	-	406.664.359	-	43.950.000	-	450.614.359
Giảm do thanh lý tài sản	-	406.664.359	-	43.950.000	-	450.614.359
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>60.412.275.130</b>	<b>66.318.753.567</b>	<b>576.188.056.982</b>	<b>1.364.213.135</b>	<b>264.245.720</b>	<b>704.547.544.534</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	33.589.119.880	27.446.004.145	290.600.104.002	912.631.846	229.638.314	352.777.498.187
Tăng trong năm	3.156.783.923	4.714.712.547	32.164.146.919	102.847.946	34.607.406	40.173.098.741
Khấu hao trong năm	3.156.783.923	4.714.712.547	32.164.146.919	102.847.946	34.607.406	40.173.098.741
Giảm trong kỳ	-	406.664.359	-	43.950.000	-	450.614.359
Giảm do thanh lý tài sản	-	406.664.359	-	43.950.000	-	450.614.359
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>36.745.903.803</b>	<b>31.754.052.333</b>	<b>322.764.250.921</b>	<b>971.529.792</b>	<b>264.245.720</b>	<b>392.499.982.569</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2019	21.354.825.825	25.423.138.317	261.718.644.424	13.331.289	34.607.406	308.544.547.261
Số dư tại 31/12/2019	23.666.371.327	34.564.701.234	253.423.806.061	392.683.343	-	312.047.561.965

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 77.669.751.650 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	288.000.000	288.000.000
Tăng trong năm	621.436.800	621.436.800
Mua trong kỳ	621.436.800	621.436.800
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>909.436.800</b>	<b>909.436.800</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2019	181.741.935	181.741.935
Tăng trong năm	38.203.570	38.203.570
Khấu hao trong năm	38.203.570	38.203.570
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>219.945.505</b>	<b>219.945.505</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2019	106.258.065	106.258.065
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>689.491.295</b>	<b>689.491.295</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019 là: 180.000.000 đồng

**5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho KDC thôn Cửu Lợi Nam, Tăng Long	-	1.010.759.815
Tuyến ống gang D250 đường Tây Sơn - Nguyễn Thái Học	-	4.079.028.294
Đầu tư xây dựng HTCN cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn-Sông Cầu và các KV 1,2 P. Ghềnh Ráng	10.101.800.018	53.448.636
Các công trình khác	3.126.125.223	4.605.112.327
<b>Tổng</b>	<b>13.227.925.241</b>	<b>9.748.349.072</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>8.164.852.648</b>	<b>8.164.852.648</b>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	4.898.649.420	4.898.649.420	4.578.157.500	4.578.157.500
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	893.200.000	893.200.000	859.320.000	859.320.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	967.450.000	967.450.000	917.400.000	917.400.000
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	4.433.820.007	4.433.820.007	-	-
Các đối tượng khác	2.475.150.404	2.475.150.404	1.809.975.148	1.809.975.148
<b>Tổng</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>13.668.269.831</b>	<b>8.164.852.648</b>	<b>8.164.852.648</b>

**5.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	-	500.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	134.371.493	85.203.291
<b>Tổng</b>	<b>134.371.493</b>	<b>585.203.291</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>4.325.361.748</b>	<b>45.477.636.064</b>	<b>45.169.925.127</b>	<b>4.633.072.685</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	761.868.858	5.199.013.707	5.202.878.351	758.004.214
Thuế thu nhập cá nhân	122.869.408	297.036.791	276.749.409	143.156.790
Thuế tài nguyên	236.444.740	3.149.571.860	3.152.921.940	233.094.660
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác,				
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	3.167.188.745	35.463.484.440	35.183.333.289	3.447.339.896
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	36.989.997	814.018.266	799.531.138	51.477.125
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</i>	-	549.511.000	549.511.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.325.361.748</b>	<b>45.477.636.064</b>	<b>45.169.925.127</b>	<b>4.633.072.685</b>
<b>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>38.311.104</b>	<b>461.968.623</b>	<b>441.270.048</b>	<b>17.612.529</b>
Thuế GTGT	26.464.541	461.968.623	441.270.048	5.765.966
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.846.563	-	-	11.846.563
<b>Tổng</b>	<b>38.311.104</b>	<b>461.968.623</b>	<b>441.270.048</b>	<b>17.612.529</b>

**5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>339.357.145</b>	<b>578.818.451</b>
Chi phí mua nước	-	311.463.800
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	339.357.145	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	267.354.651
<b>Tổng</b>	<b>339.357.145</b>	<b>578.818.451</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.626.643.312</b>	<b>6.303.948.407</b>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	60.078.436	61.761.552
<i>Cổ tức phải trả</i>	5.592.578.750	4.351.945.250
<i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	1.967.026.000	1.790.097.137
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	6.960.126	100.144.468
<b>Dài hạn</b>	<b>73.540.338.569</b>	<b>74.607.538.569</b>
<i>BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)</i>	64.049.356.443	64.049.356.443
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	2.554.173.704	2.554.173.704
<i>Ngân hàng Phát triển Bình Định</i>	6.936.808.422	8.004.008.422
<b>Tổng</b>	<b>81.166.981.881</b>	<b>80.911.486.976</b>

(\*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.

91  
TY  
H  
OÁ  
TN  
N

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Mẫu B09 - DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	19.743.944.000	19.743.944.000	15.561.664.800	19.743.944.000	15.561.664.800	15.561.664.800
Vay dài hạn đến hạn trả	19.743.944.000	19.743.944.000	15.561.664.800	19.743.944.000	15.561.664.800	15.561.664.800
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	6.588.000.000	6.588.000.000	1.612.697.800	6.588.000.000	1.612.697.800	1.612.697.800
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (7)	-	-	793.023.000	-	793.023.000	793.023.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>106.652.496.121</b>	<b>106.652.496.121</b>	<b>4.553.900.000</b>	<b>15.561.664.800</b>	<b>95.644.731.321</b>	<b>95.644.731.321</b>
<b>Từ 60 tháng trở lên</b>	<b>106.652.496.121</b>	<b>106.652.496.121</b>	<b>4.553.900.000</b>	<b>15.561.664.800</b>	<b>95.644.731.321</b>	<b>95.644.731.321</b>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	47.686.985.600	47.686.985.600	-	7.336.450.000	40.350.535.600	40.350.535.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	4.921.075.721	4.921.075.721	-	703.008.000	4.218.067.721	4.218.067.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	38.129.773.000	38.129.773.000	-	4.414.486.000	33.715.287.000	33.715.287.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	421.264.000	421.264.000	-	96.000.000	325.264.000	325.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	1.612.697.800	1.612.697.800	-	1.612.697.800	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	1.721.000.000	1.721.000.000	-	606.000.000	1.115.000.000	1.115.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (7)	12.159.700.000	12.159.700.000	-	793.023.000	11.366.677.000	11.366.677.000
Ngân hàng CPTM Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (8)	-	-	4.553.900.000	-	4.553.900.000	4.553.900.000
<b>Tổng</b>	<b>126.396.440.121</b>	<b>126.396.440.121</b>	<b>20.115.564.800</b>	<b>35.305.608.800</b>	<b>111.206.396.121</b>	<b>111.206.396.121</b>

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi Chú:

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.



**5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Ghi chú (Tiếp)*

(7) *Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017 và Phụ lục 07/2019/PLHĐ-QĐTPT ngày 06/5/2019. Số tiền vay là 12.159.700.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.  
Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại.*

(8) *Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay tối đa là 35 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*

*Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.*

**5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	63.295.080.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
<b>Tổng</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>124.108.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	124.108.000.000	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597	
Lãi trong năm	-	-	13.552.353.810	13.552.353.810	
Phân phối quỹ	-	1.355.235.381	(6.776.176.905)	(5.420.941.524)	
Chia cổ tức	-	-	(4.343.780.000)	(4.343.780.000)	
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>3.640.910.220</b>	<b>3.932.131.663</b>	<b>131.681.041.883</b>	
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	124.108.000.000	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883	
Lãi trong năm	-	-	20.621.914.829	20.621.914.829	
Phân phối quỹ	-	2.062.191.483	(10.310.957.415)	(8.248.765.932)	
Chia cổ tức	-	-	(6.205.400.000)	(6.205.400.000)	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>5.703.101.703</b>	<b>8.037.689.077</b>	<b>137.848.790.780</b>	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2019:

+ Công ty trích bổ sung cổ tức năm 2018 là 620.540.000 đồng (từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước)

+ Phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển là 10% lợi nhuận năm 2019
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 40% lợi nhuận năm 2019
- Chia cổ tức là 4,5 %/ vốn điều lệ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.904.955.280	4.290.276.681
Cổ tức tạm trích(*)	5.584.860.000	4.343.780.000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Công ty tạm trích cổ tức 4,5% trên vốn điều lệ, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 là 5.584.860.000 đồng.

**d. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
<b>Tổng</b>	<b>20.587.569.322</b>	<b>20.587.569.322</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản đồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b> 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó câu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vỏ SP (vòng bít)	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chắn các	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	<b>Bình thường</b> Bình thường Bình thường Bình thường	<b>Bộ</b> Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP THEO)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3 3
6	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Óng nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện Bộ Bộ Chiếc Chiếc Bộ Bộ Bộ Bộ Cái Cái Bộ	3 3 6 12 1 1 1 1 1 3 3 6 3 5 5 5 5 5 5
7	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kw/h	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Chiếc Chiếc Bộ	3 3 3 3
8	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b> 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Cái Cái Bộ	5 5 5 5 5

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (Tiếp theo)**

S/TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	<b>Thiết bị thí nghiệm</b> 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiểu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hỏng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hỏng Hỏng	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1 1 1 1 1 1

5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.18.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 31/12/2019: 444.619.535 đồng.

5.19 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	195.871.087.729	169.426.492.334
Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	2.400.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	828.670.598	84.537.744
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.748.325.929	3.602.986.074
<b>Tổng</b>	<b>207.648.084.256</b>	<b>175.514.016.152</b>

5.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	67.237.203	40.881.657
<b>Tổng</b>	<b>67.237.203</b>	<b>40.881.657</b>

5.21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	195.859.401.435	169.386.478.859
Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	2.400.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	828.670.598	84.537.744
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.692.775.020	3.602.117.892
<b>Tổng</b>	<b>207.580.847.053</b>	<b>175.473.134.495</b>

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng	126.925.397.349	115.768.671.806
Giá vốn cung cấp dịch vụ	710.632.882	75.514.563
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.255.646.653	2.237.430.366
<b>Tổng</b>	<b>133.891.676.884</b>	<b>118.081.616.735</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	179.513.057	317.653.185
<b>Tổng</b>	<b>179.513.057</b>	<b>317.653.185</b>

**5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	4.617.980.179	4.418.117.173
<b>Tổng</b>	<b>4.617.980.179</b>	<b>4.418.117.173</b>

**5.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>17.525.111.638</b>	<b>14.694.080.357</b>
Chi phí nhân công	12.160.219.000	10.648.631.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.364.892.638	4.045.449.357
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>27.730.031.482</b>	<b>22.621.681.859</b>
Chi phí nhân công	11.081.216.000	9.836.966.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước và thay đồng hồ cho các hộ dân	15.459.705.579	11.534.880.400
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.189.109.903	1.249.835.459
<b>Tổng</b>	<b>45.255.143.120</b>	<b>37.315.762.216</b>

**5.26 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý vật tư	739.349.182	732.529.364
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	30.873.036	55.709.648
Thu từ cho thuê tài sản	1.800.182.000	1.808.591.000
Thu nhập khác	840.396.330	74.634.750
<b>Tổng</b>	<b>3.410.800.548</b>	<b>2.671.464.762</b>

**5.27 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	-	1.362.034
Chi phí cho thuê tài sản	1.479.731.921	1.638.585.108
Các khoản khác	105.700.018	22.831.913
<b>Tổng</b>	<b>1.585.431.939</b>	<b>1.662.779.055</b>

**5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.339.594.370	63.323.592.539
Chi phí nhân công	44.533.338.213	38.446.711.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.894.605.390	38.494.563.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.175.301.804	6.813.907.701
Chi phí khác bằng tiền	9.438.582.017	8.463.330.271
<b>Tổng</b>	<b>178.381.421.794</b>	<b>155.542.106.059</b>

**5.29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.199.013.707	3.431.623.453
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.199.013.707</b>	<b>3.431.623.453</b>

**5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.621.914.829	13.552.353.810
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	8.248.765.932	5.420.941.524
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.248.765.932	5.420.941.524
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.373.148.897	8.131.412.286
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>997</b>	<b>655</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.123.200.000	1.123.200.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	374.400.000	374.400.000

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

